TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** TỈNH TRÀ VINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 04/8/2020
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiên Nghiệm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Bé.

Bà Trang Thị Cẩm Nhuần.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Minh Châu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020, về *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"*; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXXST - HNGĐ, ngày 17 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trương Thị Thu T, sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp ĐPB, xã LT, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Anh Trần L, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn CQ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, chị Trương Thị Thu T có đơn xin xét xử vắng mặt, theo đơn khởi kiện ngày 31/12/2019, chị T trình bày:

Vào năm 2012, chị có xác lập quan hệ vợ chồng với anh Trần L, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn CQ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị có 02 con chung tên Trần H, sinh ngày 10/5/2014 và Trần

Nhã P, sinh ngày 15/10/2016, hiện chị đang nuôi dưỡng; về tài sản chung và nợ chung không có.

Nguyên nhân do anh L không chăm lo, quan tâm cho cuộc sống gia đình nên vợ chồng tính tình không hợp, thường xuyên cự cải, cuộc sống không hạnh phúc nên vợ chồng chị không còn chung sống với nhau từ tháng 4 năm 2019 đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh L; về con chung, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con tên Trần H, sinh ngày 10/5/2014 và Trần Nhã P, sinh ngày 15/10/2016, chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với anh Trần L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không rõ lý do và không nộp bản tự khai nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị Thảo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trương Thị Thu T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Trần L vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không rõ lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Thu T và anh Trần L xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2012, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; chị T có nộp bản chính giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân thị trấn CQ cấp, nên hôn nhân giữa chị T với anh L là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc được một thời gian dài, có 02 con chung tên Trần H, sinh ngày 10/5/2014 và Trần Nhã P, sinh ngày 15/10/2016; về tài sản chung và nợ chung, chị T khai không có; anh, chị đã không chung sống vợ chồng với nhau từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay.

Nay chị T quyết định ly hôn với anh L. Đối với anh L Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do, anh cũng không có văn bản nêu ý kiến nộp cho Tòa án; điều đó cho thấy anh bỏ mặt, không quan tâm đến cuộc sống hôn nhân, nếu tiếp tục duy trì thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị T là có căn cứ chấp nhận, cho chị T được ly hôn với anh L.

[3] Về con chung: Hiện nay chị T đang nuôi dưỡng 02 cháu Trần H, sinh ngày 10/5/2014 và Trần Nhã P, sinh ngày 15/10/2016, anh L không thường xuyên chăm sóc con chung, không đến Tòa án trình bày ý kiến nên tiếp tục giao cho chị T tiếp nuôi dưỡng là phù hợp; do chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T khai không có nê không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Buộc chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Thu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trương Thị Thu T được ly hôn với anh Trần L.

2. Về con chung: Giao cho chị Trương Thị Thu T được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần H, sinh ngày 10/5/2014 và Trần Nhã P, sinh ngày 15/10/2016; chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nên không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trương Thị Thu T khai không có nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí:

Buộc chị Trương Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (phần án phí hôn nhân và gia đình); nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007564 ngày 08 tháng

01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án để xin xét xử phúc thẩm.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn CQ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Tiên Nghiệm